



chū chù

出处

noun · source; origin (of a quote or text)

Example Sentences

Zhè jù huà de chū chù shì shén me

这句话的出处是什么？

What is the source of this sentence?

Tā chá dào le zhè shǒu shī de chū chù

他查到了这首诗的出处。

He found the source of this poem.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
处	处	处	处	处	处	处	处				